TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THANH HÀ** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 22-7-2020.
V/v tranh chấp: Ly hôn, nuôi con khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH HÀ, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Mạnh Tuân.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Bùi Văn Khởi và ông Nguyễn Văn Thẩm.

- Thư ký phiên toà: Bà Hoàng Thị Thủy - Thư ký Toà án nhân dân huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân (viết tắt là VKSND) huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương tham gia phiên toà: Ông Vũ Văn Tiến - Kiểm sát viên.

Ngày 22/7/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân (viết tắt là TAND) huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 94/2020/TLST-HNGĐ ngày 05/5/2020, về việc: Ly hôn, nuôi con chung khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 32/2020/QĐXXST-HNGĐ, ngày 04/6/2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 18/2020/QĐST-HNGĐ, ngày 23/6/2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1991, vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn L, xã H, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương.

2. Bị đơn: Anh Lê Xuân V, sinh năm 1985, vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn T1, xã H, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương.

3. Người làm chứng: Anh Nguyễn Danh M, sinh năm 1988, vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn L1, xã H, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương.

NỘI DUNG CỦA VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn chị T, bị đơn anh V trình bày: Chị T, anh V kết hôn với nhau trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn tại Uỷ ban nhân dân (viết tắt là UBND) xã H, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương vào ngày 05/10/2009, vợ chồng chung sống hạnh phúc khoảng một năm, thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do bất đồng quan điểm sống, không bảo ban nhau trong cuộc sống thường ngày cũng như việc phát triển kinh tế gia đình mặc dù đã được gia đình động viên, khuyên bảo nhưng không thành; hiện tại hai bên đã sống ly thân, không còn quan tâm tới nhau, việc ai người đó làm. Nay

xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, chị T đề nghị được ly hôn với anh V nhưng anh V không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Chị T, anh V có một con là Lê Xuân K, sinh ngày 01/4/2010, hiện tại do anh V nuôi dưỡng. Nay ly hôn anh V có quan điểm, nếu chị T cố tình ly hôn thì đề nghị Tòa án tiếp tục giao cháu K cho anh nuôi dưỡng; yêu cầu chị T cấp dưỡng tiền nuôi con là 2.000.000đ/tháng, chị T đồng ý với quan điểm của anh V.

Về tài sản chung, nợ chung, công sức: Chị T, anh V không yêu cầu giải quyết.

Tại Biên bản lấy lời khai, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, người làm chứng anh Nguyễn Danh M đề nghị giải quyết cho hai bên đương sự ly hôn; giao cháu K cho anh V nuôi dưỡng.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm: Quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã tuân theo đúng pháp luật về việc nhận đơn khởi kiện, thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, cấp tống đạt và gửi các văn bản tố tụng cũng như thời hạn giải quyết vụ án. Tại phiên toà, Hội đồng xét xử đã đảm bảo đúng các nguyên tắc và thủ tục tố tụng. Các đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật. Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, các Điều 58, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; các Điều 147, 227, 228, 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị xử, chị T ly hôn anh V. Giao con chung Lê Xuân K cho anh V nuôi dưỡng, chị T có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi dưỡng con là 2.000.000đ/tháng. Chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn và án phí cấp dưỡng tiền nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử, nhận định.

[1] Về thủ tục tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án các đương sự đều đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt. Căn cứ các Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định, xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

[2] Về hôn nhân: Chị T, anh V kết hôn trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn tại UBND xã H vào ngày 05/10/2009, được xác định là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống các bên đương sự phát sinh mâu thuẫn vợ chồng, nguyên nhân là hai bên do bất đồng quan điểm sống, không bảo ban nhau được trong cuộc sống thường ngày, cũng như việc phát triển kinh tế gia đình, đời sống tình cảm vợ chồng không hòa thuận. Khi hai bên đương sự xảy ra mâu thuẫn nhưng đã không đủ bản lĩnh, kỹ năng giải quyết và đã sống ly thân, không quan tâm đến nhau. Xác minh tại UBND xã H và người thân trong gia đình của đương sự, đều xác định: Mâu thuẫn vợ chồng giữa các đương sự đã trầm trọng, không còn khả năng đoàn

tụ. Quá trình giải quyết vụ án các đương sự đều tự xác định tình nghĩa vợ chồng không còn. Như vậy, từ những căn cứ như đã nêu ở trên, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở để xác định tình trạng hôn nhân giữa các đương sự đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào các Điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị T cũng như quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát. Xử, chị T ly hôn anh V, là đúng pháp luật, phù hợp với thực tế.

[2]. Về con chung: Xác định chị T, anh V có một con là Lê Xuân K, sinh ngày 01/4/2010, hiện tại anh V đang nuôi dưỡng. Khi ly hôn anh V có nguyện vọng được nuôi dưỡng con và yêu cầu chị T cấp dưỡng tiền nuôi con là 2.000.000đ/tháng cho đến khi con đủ 18 tuổi. Quan điểm của chị T đồng ý với quan điểm của anh V. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của anh V, nguyện vọng của cháu K cũng như quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, giao cháu K cho anh V nuôi dưỡng là đúng quy định tại các Điều 58, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình, phù hợp với thực tế cuộc sống, tránh xáo trộn hoàn cảnh sống, tâm sinh lý, việc học tập của cháu K. Chị T có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con cho anh V ở mức 2.000.000đ/tháng, kể từ tháng 7 năm 2020 cho đến khi con trưởng thành, đủ 18 tuổi và được quyền thăm nom con, không ai được cản trở.

[4]. Về tài sản chung, nợ, công sức: Chị T, anh V không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra để giải quyết.

[5]. Về án phí: Chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn và án phí cấp dưỡng tiền nuôi con.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, các Điều 58, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình. Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 227, 228, 229, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

- Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T ly hôn Lê Xuân V.

- Về con chung: Giao con là Lê Xuân K, sinh ngày 01/4/2010 cho anh Lê Xuân V tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi con đủ 18 tuổi. Chị Nguyễn Thị T có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con Lê Xuân K cho anh V là 2.000.000đ (hai triệu)/tháng, kể từ tháng 7 năm 2020 cho đến khi con trưởng thành, đủ 18 tuổi.

Chị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành thì phải chịu lãi suất trên số tiền chậm thi

hành cho đến khi thi hành xong. Mức lãi suất theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

- Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm ly hôn, được trừ vào số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0001821, ngày 05/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương. Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng tiền nuôi con.

- Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Thanh Hà;
- Chi cục THADS huyện Thanh Hà;
- UBND xã H, huyện Thanh Hà;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Mạnh Tuân